**BÁO CÁO KẾT QUẢ VIỆC ĐÁP ỨNG NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHỆ CAO CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

**Phụ lục 4**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số số 751/KH-CNCHL ngày 06/9/2024   
của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc)*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Tên Dự án:**

**2. Lĩnh vực công nghệ**[[1]](#footnote-1)**:**

|  |  |
| --- | --- |
| Công nghệ thông tin | Công nghệ tự động hóa |
| Công nghệ sinh học | Công nghệ vật liệu mới |
| Khác, cụ thể là: | |

**3. Loại hình hoạt động:**

|  |  |
| --- | --- |
| R&D | Ứng dụng CNC/SX sản phẩm CNC |
| Ươm tạo/Đào tạo | Hội chợ/Triển lãm/Trình diễn |
| Chuyển giao CN/Cung ứng DV CNC | |

**4. Có Giấy chứng nhận sau (**ghi rõ năm được cấp nếu có**)**:

Giấy chứng nhận Doanh nghiệp Công nghệ cao, cụ thể:

Giấy chứng nhận Doanh nghiệp Ứng dựng công nghệ cao, cụ thể:

Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, cụ thể:

Giấy chứng nhận Cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, cụ thể:

**5. Có thành lập Quỹ phát triển Khoa học công nghệ không?** (ghi rõ năm thành lập nếu có):

**II. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHỆ CAO CỦA DỰ ÁN**

**1. Công nghệ cao của dự án**

***1.1 Danh mục Công nghệ cao ứng dụng trong dự án***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên gọi của  Công nghệ cao | Công đoạn ứng dụng trong dự án | Phù hợp mục số[[2]](#footnote-2) | Công nghệ thuộc danh mục cấm chuyển giao hoặc cần thẩm định/có ý kiến của CQ QLNN | | Đánh giá phù hợp với Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư |
| Công nghệ cấm/hạn chế chuyển giao[[3]](#footnote-3) | Công nghệ cần thẩm định/có ý kiến[[4]](#footnote-4) |
| ***I.*** | ***CNC của Dự án theo Giấy chứng nhận đầu tư*** | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |
| ***II.*** | ***CNC cao mới ứng dụng trong năm vừa qua[[5]](#footnote-5)*** | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

***1.2. Thông tin về sở hữu trí tuệ*** *của Nhà đầu tư đối với công nghệ ứng dụng trong Dự án (nếu có)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên văn bằng  bảo hộ | Số đơn đăng ký/số văn bằng/chỉ số IPC | Cơ quan cấp/quốc gia | Ngày đăng ký/ cấp | Thời hạn/tình trạng bảo hộ | Sản phẩm/dịch vụ ứng dụng |
| ***I.*** | ***Đã nộp đơn đăng ký*** *(nhưng chưa được cấp SHTT)* | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| .. |  |  |  |  |  |  |
| ***II.*** | ***Đã được cấp SHTT*** | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| .. |  |  |  |  |  |  |

***1.3 Thông tin về chuyển giao/tiếp nhận công nghệ*** *của Nhà đầu tư đối với công nghệ ứng dụng trong Dự án (nếu có)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên Công nghệ | Số văn bằng/  chỉ số IPC | Chủ sở hữu/Quốc gia | Số  hợp đồng | Hình thức chuyển giao[[6]](#footnote-6)/quyền SHTT | Sản phẩm ứng dụng | Công nghệ thuộc: | |
| Cấm/hạn chế chuyển giao[[7]](#footnote-7) | Cần thẩm định/có ý kiến của CQ QLNN[[8]](#footnote-8) |
| *I.* | *Công nghệ được tiếp nhận trong năm* | | | | | | |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| .. |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *II.* | *Công nghệ được chuyển giao trong năm* | | | | | | |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| .. |  |  |  |  |  |  |  |  |

**2. Sản phẩm và dịch vụ của Dự án**

| STT | Tên sản phẩm /dịch vụ | Tiêu chuẩn  chất lượng áp dụng/lưu hành | Số lượng/năm | | Doanh thu[[9]](#footnote-9)/năm | | Thị trường xuất khẩu | Tỷ lệ giá trị gia tăng[[10]](#footnote-10) (*%*) | Phù hợp mục số[[11]](#footnote-11) | Đánh giá phù hợp với Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Trong nước | Xuất khẩu | Trong nước | Xuất khẩu |
| ***I.*** | ***Sản phẩm/dịch vụ theo Giấy chứng nhận đầu tư*** | | | | | | | |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| .. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II.*** | ***Sản phẩm/dịch vụ phát sinh mới trong năm[[12]](#footnote-12)*** | | | | | | | |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**3. Thiết bị, máy móc thêm mới của dự án[[13]](#footnote-13)** (*đầu tư mới trong năm*)

| STT | Tên thiết bị | Số lượng | Mã ký hiệu | Thông số kỹ thuật/công suất | Xuất xứ/ Năm chế tạo | Tình trạng[[14]](#footnote-14) | Vị trí thiết bị trên sơ đồ lắp đặt | Mức độ tự động hoá[[15]](#footnote-15) (*%*) | Giá trị  (*Tr. VND/USD*) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***I*** | ***Máy móc, thiết bị chính trong dây chuyền công nghệ*** | | | | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***II*** | ***Máy móc và thiết bị phục vụ nghiên cứu và phát triển.*** | | | | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***III*** | ***Thiết bị, máy móc phụ trợ*** | | |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**3. Hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D)**

***3.1 Nội dung hoạt động R&D và kết quả***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung  nghiên cứu | Thời gian  thực hiện  (*từ - đến*) | Kinh phí  (*Tr. VND/USD*) | Kết quả đạt được[[16]](#footnote-16) | |
| Số lượng | Ứng dụng kết quả vào dự án/giá trị thương mại hóa *(Tr. VND/USD)* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| .. |  |  |  |  |  |

***3.2 Chi phí cho hoạt động R&D***

| **STT** | **Nội dung** | **Giá trị** (*Tr. VND/USD*) | |
| --- | --- | --- | --- |
| **2024** | **2023**  (chỉ *mục* ***5****,* ***6***) |
| **1** | ***Chi xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho nghiên cứu phát triển*** (*mục 1.1 + 1.2 + 1.3*) |  |  |
| 1.1 | Chi xây lắp cơ sở nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm. |  |  |
| 1.2 | Chi mua sắm trang thiết bị nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm. |  |  |
| 1.3 | Chi mua phần mềm máy tính, tài liệu kỹ thuật. |  |  |
| **2** | ***Chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển***  (*mục 2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4 + 2.5*) |  |  |
| 2.1 | Tiền lương và các khoản có tính chất giống lương (thưởng, phụ cấp, khoán chi phí đi lại, công tác phí) cho nhân sự trực tiếp/gián tiếp/hỗ trợ hoạt động R&D, thù lao chuyên gia; |  |  |
| 2.2 | - Chi cho nguyên vật liệu, năng lượng  - Chi mua sản phẩm mẫu, tài liệu kỹ thuật, số liệu điều tra/phân tích/thống kê  - Chi hội thảo, hội nghị khoa học liên quan đến nội dung hoạt động R&D. |  |  |
| 2.3 | - Chi thuê cơ sở phục vụ cho nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm.  - Phí bản quyền, li xăng[[17]](#footnote-17) |  |  |
| 2.4 | Chi phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa cơ sở hạ tầng kỹ thuật R&D |  |  |
| 2.5 | Các khoản chi thường xuyên khác phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và phát triển. |  |  |
| **3** | ***Chi phí đào tạo*** *(mục 3.1 + 3.2 + 3.3)* |  |  |
| 3.1 | Chi đào tạo nhân lực nghiên cứu trực tiếp dài hạn/ngắn hạn ở trong nước/ngoài nước |  |  |
| 3.2 | Chi hỗ trợ đào tạo nhân lực nghiên cứu (cấp học bổng/hỗ trợ học phí, mua trang thiết bị, máy móc phục vụ hoạt động đào tạo) |  |  |
| 3.3 | Các chi phí đào tạo khác phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của dự án. |  |  |
| **5** | **Tổng chi nghiên cứu phát triển**  (mục 1 + 2 + 3 + 4) |  |  |
| **6** | **Tổng Doanh thu năm** |  |  |

**\* Lưu ý:**Những nội dung chi sau đây **không được tính** cho hoạt động nghiên cứu phát triển của dự án đầu tư: (1) Chi phí kiểm tra chất lượng sản phẩm hoặc kiểm tra định kỳ nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng; (2) Chi phí thu thập dữ liệu định kỳ không liên quan đến nghiên cứu; (3) Chi phí điều tra về hiệu quả hoặc nghiên cứu về quản lý; (4) Chi phí nghiên cứu về tiếp thị và quảng cáo bán hàng.

***3.3 Nhân lực tham gia hoạt động* R&D *theo trình độ***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Gia đoạn đầu** | | | **Giai đoạn ổn định** | | |
| **STT** | **Trình độ lao động** | **Số lượng** | | **Tỉ lệ[[18]](#footnote-18)** (%) | **Số lượng** | | **Tỉ lệ** (%) |
| Người Việt Nam | Người nước ngoài | Người Việt Nam | Người nước ngoài |
| 1 | Tiến sĩ |  |  | 1/6 |  |  | 1/6 |
| 2 | Thạc sĩ |  |  | 2/6 |  |  | 2/6 |
| 3 | Cử nhân/ Kỹ sư |  |  | 2/6 |  |  | 2/6 |
| 4 | Kỹ thuật viên |  |  | 4/6 |  |  | 4/6 |
| 5 | Trình độ khác |  |  | 5/6 |  |  | 5/6 |
| 6 | ***Tổng số lao động R&D*** |  | |  |  | |  |
| 7 | ***Số lao động R&D có bằng đại học hoặc cao hơn*** |  | |  |  | |  |
| 8 | ***Tổng số lao động của Dự án*** |  | |  |  | |  |
| **9** | **Tỷ lệ lao động R&D có bằng đại học hoặc cao hơn/Tổng số lao động Dự án** | | | 7/8 |  |  | 7/8 |

1. ***Hoạt động đào tạo nhân lực công nghệ cao*** *(nếu có)*

*4.1 Kết quả đào tạo*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Chương trình/nội dung đào tạo | Đối tượng | Số lượng (*người*) | | Thời gian đào tạo (*ngày/tháng*) | Kinh phí  (*Tr. VNĐ/USD*) | Lĩnh vực công nghệ | Văn bằng/chứng nhận (*nếu có*) |
| Trong nước | Ngoài nước |
| I. | Ngắn hạn (*hàng năm*) | | | | | |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II. | Dài hạn | | | | | |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |

*4.2 Đối với dự án đầu tư cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao:*

*a) Giải trình mức độ tuân thủ các quy định hiện hành về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam.*

*b) Kết quả thu hút chuyên gia tình nguyện nước ngoài, chuyên gia là người Việt Nam ở nước ngoài tham gia hoạt động đào tạo nhân lực công nghệ cao.*

*d) Kết quả số lượng tập thể nghiên cứu khoa học mạnh; cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao đạt trình độ quốc tế.*

*b) Kế hoạch đào tạo, phát triển nhân lực công nghệ cao trong năm tiếp theo.*

1. ***Hoạt động ươm tạo công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao*** *(nếu có)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Thời gian  thực hiện  (*từ - đến*) | Kinh phí[[19]](#footnote-19) | Kết quả dự kiến[[20]](#footnote-20) |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| .. |  |  |  |  |

a) Với kết quả là công nghệ/quy trình công nghệ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên công nghệ/quy trình công nghệ | Tính mới[[21]](#footnote-21) | | Phù hợp mục số[[22]](#footnote-22) | Công nghệ thuộc: | |
| Mới | Cải tiến | Cấm/hạn chế chuyển giao[[23]](#footnote-23) | Cần thẩm định/có ý kiến của CQ QLNN[[24]](#footnote-24) |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| .. |  |  |  |  |  |  |

b) Với kết quả là sản phẩm và dịch vụ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên sản phẩm/dịch vụ | Dự kiến tiêu chuẩn chất lượng cần đạt | Tính mới[[25]](#footnote-25) | | Sản phẩm  tương tự[[26]](#footnote-26) | Phù hợp mục số[[27]](#footnote-27) |
| Mới | Cải tiến |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| .. |  |  |  |  |  |  |

1. **Hoạt động tổ chức hội thảo/hội chợ/trình diễn** (*nếu có*)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên chương trình | Lĩnh vực công nghệ | Thời gian  thực hiện | Quy mô sự kiện | Kinh phí  *(triệu đồng)* | Phù hợp mục số[[28]](#footnote-28) |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| .. |  |  |  |  |  |  |

1. **Hoạt động cung ứng dịch vụ CNC[[29]](#footnote-29)** (*nếu có*)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên dịch vụ | Số lượng (*đơn vị tính/năm*) | Doanh thu[[30]](#footnote-30) | Phù hợp mục số[[31]](#footnote-31) | Mục đích phục vụ trong KCNC |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| .. |  |  |  |  |  |

**8. Các thông tin khác**

***8.1 Hợp tác, liên kết trong thực hiện dự án***

- *Thông tin của tổ chức, cá nhân (tên và lĩnh vực, chuyên môn, kinh nghiệm vv..) tham gia hợp tác, liên kết triển khai dự án;*

*- Thông tin chính trong hợp đồng, thỏa thuận hợp tác, vv… (kèm phụ lục bản sao hợp đồng, thỏa thuận…*).

***8.2 Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả:***

***8.3 Hệ thống quản lý chất lượng của dự án:***

*- Tiêu chuẩn hệ thống quản lý điều hành, kiểm soát chất lượng (ISO, CMM, GMP…) áp dụng trong dự án;*

*- Các chứng nhận quốc gia và quốc tế nhận được*

***8.4 Tuân thủ các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trong lĩnh vực hoạt động của dự án đầu tư:***

- *Tuân thủ các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trong lĩnh vực hoạt động của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam.*

***8.5 Khác***

*- Hệ thống/phần mềm quản trị doanh nghiệp (ERP), quan lý dự án,… (nếu có);*

*- Khác*

**IV. KẾT LUẬN**

**1. Tự đánh giá việc đáp ứng nguyên tắc đối với dự án đầu tư thực hiện hoạt động công nghệ cao trong khu công nghệ cao[[32]](#footnote-32)**

| **STT** | **Nguyên tắc** | **Tự đánh giá** | | **Lý do** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đáp ứng** | **Không đáp ứng** |
| 1 | Mục tiêu và nội dung hoạt động của dự án đầu tư phù hợp với nhiệm vụ của khu công nghệ cao quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật Công nghệ cao |  |  |  |
| 2 | Áp dụng các biện pháp thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng |  |  |  |
| 3 | Phù hợp với quy hoạch, khả năng cung cấp hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của khu công nghệ cao và các quy định của pháp luật liên quan |  |  |  |
| 4 | Dự án đầu tư có khả năng tài chính hoặc huy động nguồn lực hợp pháp khác để đáp ứng yêu cầu về nguồn vốn đầu tư xây dựng, duy trì, vận hành dự án; có năng lực công nghệ, năng lực quản lý, đảm bảo việc xây dựng, triển khai dự án đầu tư theo đúng tiến độ, kế hoạch |  |  |  |

**2. Tự đánh giá về việc đáp ứng tiêu chí đối với loại hình dự án đầu tư tại Khu Công nghệ cao/theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao cấp** *(đánh giá riêng đối với từng tiêu chí cụ thể)*:

**3. Khó khăn của Nhà đầu tư**

**4. Đề xuất – Kiến nghị của Nhà đầu tư**

*Nhà đầu tư cam kết trung thực, chính xác và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật toàn bộ số liệu, thông tin, nội dung trong báo cáo này./.*

*Hà Nội, ngày ….. tháng …. năm 2024*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT  CỦA DOANH NGHIỆP**  (ký tên, đóng dấu) |

**Người phụ trách nội dung báo cáo:**

Tên:

Chức vụ/Vị trí công tác:

Email:

Điện thoại:

**Đầu mối của Ban Quản lý hỗ trợ thông tin về Phụ lục này:**

- Ông **Phạm Chí Hòa**, Chuyên viên Ban Khoa học và Công nghệ

- Điện thoại liên lạc: 0962 558 605

- Địa chỉ email: hoapc@hhtp.gov.vn

1. Công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật Công nghệ cao. [↑](#footnote-ref-1)
2. Tại Phụ lục I, Quyết định số 38/2020/QĐ-CP ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ [↑](#footnote-ref-2)
3. Tại Phụ lục II, III kèm theo Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ [↑](#footnote-ref-3)
4. Tại Phụ lục II, III, IV kèm theo Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ [↑](#footnote-ref-4)
5. Thêm mới/thay đổi so với Hồ sơ dự án đầu tư được phê duyệt/quyết định phê duyệt điều chỉnh (*nếu có*) [↑](#footnote-ref-5)
6. *Theo quy định tại Điều 5 luật số 07/2017/QH14, Luật Chuyển giao công nghệ* [↑](#footnote-ref-6)
7. *Theo Phụ lục II, III kèm theo Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ* [↑](#footnote-ref-7)
8. *Theo Phụ lục II, III, IV kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ* [↑](#footnote-ref-8)
9. Đối với dự án trong nước, đơn vị tính là triệu đồng (triệu VNĐ). Đối với dự án FDI, đơn vị tính là đô la Mỹ (USD). [↑](#footnote-ref-9)
10. GTGT của sản phẩm/dịch vụ đóng góp từ ứng dụng công nghệ cao của Dự án [↑](#footnote-ref-10)
11. Tại Phụ lục II ,Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ [↑](#footnote-ref-11)
12. Thêm mới/thay đổi so với Hồ sơ dự án đầu tư được phê duyệt/quyết định phê duyệt điều chỉnh (*nếu có*) [↑](#footnote-ref-12)
13. Các dây chuyền công nghệ, thiết bị, máy móc mới đầu tư/thay đổi so với Hồ sơ dự án đầu tư được phê duyệt/quyết định phê duyệt điều chỉnh (*nếu có*); [↑](#footnote-ref-13)
14. Mới 100% hoặc đã qua sử dụng; [↑](#footnote-ref-14)
15. Của dây chuyền công nghệ [↑](#footnote-ref-15)
16. Công bố khoa học;sản phẩm mới/cải tiến; công nghệ mới/cải tiến; quy trình công nghệ mới/cải tiến; sở hữu trí tuệ đã nộp hồ sơ đăng ký/được cấp bằng bảo hộ; sáng kiến, giải pháp kỹ thuật được nghiệm thu/áp dụng, vv… [↑](#footnote-ref-16)
17. Phí bản quyền, li-xăng theo hợp đồng chuyển giao công nghệ; để phục vụ thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển của dự án đầu tư. [↑](#footnote-ref-17)
18. *Tỷ lệ (%) = (số nhân lực tham gia hoạt động R&D theo từng trình độ)/(tổng số nhân lực tham gia hoạt động R&D)\*100%* [↑](#footnote-ref-18)
19. Đối với dự án trong nước, đơn vị tính là triệu đồng (triệu VNĐ). Đối với dự án FDI, đơn vị tính là đô la Mỹ (USD) [↑](#footnote-ref-19)
20. Công bố khoa học; sản phẩm mới/cải tiến; công nghệ mới/cải tiến; quy trình công nghệ mới/cải tiến; sở hữu trí tuệ đã nộp hồ sơ đăng ký/được cấp bằng bảo hộ; sáng kiến, giải pháp kỹ thuật được nghiệm thu/áp dụng, vv… [↑](#footnote-ref-20)
21. Chọn ô phù hợp và đánh dấu X [↑](#footnote-ref-21)
22. Tại Phụ lục I, Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ [↑](#footnote-ref-22)
23. *Theo Phụ lục II, III kèm theo Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ* [↑](#footnote-ref-23)
24. *Theo Phụ lục II, III, IV kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ* [↑](#footnote-ref-24)
25. Chọn ô phù hợp và đánh dấu X [↑](#footnote-ref-25)
26. Sản phẩm cạnh tranh trực tiếp tại thị trường đích (trong nước/nước ngoài) [↑](#footnote-ref-26)
27. Tại Phụ lục II, Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ [↑](#footnote-ref-27)
28. Tại Phụ lục I, Phụ lục II, Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ [↑](#footnote-ref-28)
29. Dịch vụ công nghệ cao trong khu công nghệ cao xin tham khảo khoản 7 Điều 15 và Điều 33 Nghị định số 10/2024/NĐ-CP. [↑](#footnote-ref-29)
30. Đối với dự án trong nước, đơn vị tính là triệu đồng (triệu VNĐ). Đối với dự án FDI, đơn vị tính là đô la Mỹ (USD) [↑](#footnote-ref-30)
31. Tại Phụ lục I, Phụ lục II, Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ [↑](#footnote-ref-31)
32. Quy định tại Điều 28 Nghị định số 10/2024/NĐ-CP. [↑](#footnote-ref-32)